

THÔNG TƯ số 12/2003/TT-BTC ngày 18/02/2003 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí sử dụng đường bộ.

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Sau khi có ý kiến của Bộ Công an, Bộ Tài chính bổ sung Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ của lực lượng công an (dưới đây gọi chung là xe mô tô, ô tô của lực lượng công an) như sau:

1. Bổ sung đối tượng được miễn thu phí sử dụng đường bộ đối với phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ (dưới đây gọi chung là xe mô tô, ô tô) chuyên dùng phục vụ an ninh của các lực lượng công an (Bộ Công an; Công an tỉnh, thành phố; Công an quận, huyện...) quy định tại tiết e điểm 4 Mục III Phần I Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính như sau:

- Xe mô tô, ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe mô tô, ô tô có in dòng chữ: "CẢNH SÁT GIAO THÔNG".

- Xe mô tô, ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: "CẢNH SÁT 113" ở hai bên thân xe.

- Xe mô tô, ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ "CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG" ở hai bên thân xe.

- Xe mô tô, ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu

ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp.

- Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ.

- Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn, xe təc nước phục vụ chữa cháy của lực lượng công an.

2. Ngoài các xe chuyên dùng phục vụ an ninh quy định tại tiết e điểm 4 Mục III Phần I Thông tư số 109/2002/TT-BTC và điểm 1 Thông tư này, các phương tiện cơ giới đường bộ còn lại của lực lượng công an đều thuộc diện chịu phí sử dụng đường bộ và phải mua vé thu phí sử dụng đường bộ theo quy định, trừ một số xe làm nhiệm vụ nghiệp vụ khẩn cấp, đặc biệt được mua vé "Phí đường bộ toàn quốc" theo quy định sau đây:

a) Chỉ áp dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc" đối với một số lượng phương tiện giao thông của các lực lượng công an khi thực hiện các nhiệm vụ nghiệp vụ khẩn cấp, đặc biệt.

Căn cứ tình hình hoạt động thực tế của các phương tiện giao thông, Bộ Công an tổng hợp và gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) số lượng xe thuộc diện áp dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc" trong toàn ngành công an để Bộ Tài chính in, phát hành vé.

Định kỳ hàng năm, Bộ Công an mua vé "Phí đường bộ toàn quốc" tại Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để cấp phát cho các đơn vị thuộc ngành Công an trong cả nước theo thủ tục như quy định đối với phương tiện của Bộ Quốc phòng tại điểm 4 Mục I Phần III Thông tư số 109/2002/TT-BTC.

b) Loại vé "Phí đường bộ toàn quốc" áp dụng đối với xe của Bộ Công an có chiều dài, nhân (x) chiều rộng là 12 x 8 cm và có màu sắc: nền vé màu vàng có gạch màu đỏ dọc theo thân vé ở vị trí 1/3 vé tính từ trái sang phải, chữ và số màu

đen, gồm 5 loại vé tương ứng với 5 loại phương tiện sau đây:

Thứ tự	Loại phương tiện	Mệnh giá vé năm (đồng/vé/năm)
1	Xe dưới 7 chỗ ngồi	1.000.000
2	Xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên	1.500.000
3	Xe ô tô chuyên dùng, gồm: xe khám nghiệm hiện trường, xe thông tin, xe liên lạc di động chuyên dùng	2.000.000
4	Xe vận tải	3.000.000
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh	200.000

c) Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ thuộc diện áp dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc” của các lực lượng công an, mỗi lần đi qua trạm thu phí phải xuất trình cho người kiểm soát vé “Phí đường bộ toàn quốc” (loại vé có đặc điểm theo quy định tại tiết a trên đây).

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2003./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh về thuế hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 128/2002/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi đối với Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (Bộ Xây dựng) sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện một số chính sách ưu đãi như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các cơ sở thuộc Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (Bộ Xây dựng) sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở cho các hộ dân mua trả chậm trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (theo Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 02/8/2002) và cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên mua trả chậm nhà ở (theo Thông báo số 144/TB-VPCP ngày 12/9/2002 của Văn phòng Chính phủ).

II. CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI

1. Miễn tiền thuê đất nơi xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở bán cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long và bán cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

THÔNG TƯ số 14/2003/TT-BTC ngày 24/2/2003 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 128/2002/QĐ-TTg ngày 30/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi đối với Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (Bộ Xây dựng) sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở cho các hộ dân vùng

2. Thuế giá trị gia tăng: Không tính thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm cấu kiện, vật liệu làm nhà ở bán cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên. Khi ghi hóa đơn giá trị gia tăng, các cơ sở sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng; dòng thuế suất, số thuế giá trị gia tăng không ghi và gạch bỏ. Số thuế giá trị gia tăng của vật tư, nguyên liệu mua vào để sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở không được khấu trừ mà được tính vào chi phí của sản phẩm, cấu kiện, vật liệu làm nhà ở.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở trong suốt thời gian thực hiện dự án bán nhà cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh còn có các ngành nghề sản xuất kinh doanh khác thì cơ sở phải theo dõi và hạch toán riêng phần thu nhập chịu thuế của các ngành nghề kinh doanh khác và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu:

Được miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu và phụ thu (nếu có) đối với máy móc, thiết bị nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư thiết yếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở. Cơ quan hải quan của khâu căn cứ vào số lượng mặt hàng theo quyết định của Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây

dựng Việt Nam và danh mục máy móc, thiết bị, vật tư thiết yếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu kèm theo Thông tư này để miễn thuế cho các doanh nghiệp khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư thiết yếu để phục vụ cho việc sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

5. Việc vay vốn với lãi suất ưu đãi 3%/năm từ Quỹ hỗ trợ phát triển để đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên được thực hiện như sau:

a) Điều kiện được vay vốn:

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cấu kiện, vật liệu làm nhà ở được vay vốn là những dự án được Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam quyết định đầu tư từ ngày 15 tháng 10 năm 2002 đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo đúng quy định tại Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng kèm theo theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ. Các dự án đầu tư này phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư.

- Đối với chủ đầu tư phải thực hiện theo đúng quy định tại điểm 2 Điều 9 của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và phát triển của Nhà nước.

b) Mức vốn cho vay và nguồn vốn để cho vay:

- Mức vốn cho vay được xác định trên cơ sở tỷ trọng sản phẩm cung cấp bán trả chậm cho các hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long và đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên có khó khăn về nhà ở, nhưng tối đa không quá 70% tổng số vốn đầu tư dự án.

- Việc giải ngân hàng năm theo kế hoạch được duyệt và theo đúng chế độ quy định hiện hành.

- Quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng nguồn vốn tự huy động để cho vay.

c) Về lãi suất cho vay:

- Lãi suất cho vay vốn là 3%/năm. Chủ đầu tư có trách nhiệm huy động các nguồn vốn để thực hiện trả nợ theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp chủ đầu tư không trả nợ đúng hạn, không được Quỹ hỗ trợ phát triển xét cho gia hạn nợ thì Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định hiện hành.

- Đối với lãi suất cho vay: Ngân sách trung ương cấp bù chênh lệch lãi suất và phí cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

d) Thời hạn cho vay vốn đối với mỗi dự án.

Thời hạn vay vốn tối đa 5 năm, việc xác định thời điểm bắt đầu thu nợ vay (gốc và lãi) được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán đầy đủ chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế hợp lý phát sinh và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Để đảm bảo ổn định giá bán nhà ở trả chậm cho dân, hàng năm doanh nghiệp được tính vào giá thành sản phẩm khoản chi phí dự phòng biến

động giá vật tư nguyên liệu bằng 3% trên tổng chi phí vật tư, nguyên liệu (nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ) trong giá thành sản phẩm để lập quỹ dự phòng bù đắp khoản tăng giá vật tư, nguyên liệu.

Việc trích lập, sử dụng và quyết toán quỹ dự phòng bù đắp khoản tăng giá vật tư, nguyên liệu thực hiện như sau:

- Việc trích lập khoản dự phòng biến động giá vật tư nguyên liệu được tính toán vào ngày cuối cùng của năm tài chính (ngày 31 tháng 12) theo công thức sau:

Số tiền	Tổng chi phí	3%
trích lập	vật tư, nguyên liệu	mức
quỹ dự	= trong giá thành sản	x trích
phòng	phẩm phát sinh	quỹ dự
trong năm	trong năm	phòng

- Quỹ dự phòng được sử dụng bù đắp khoản chênh lệch giá vật tư, nguyên liệu tăng trong năm nhằm ổn định giá bán nhà ở trả chậm cho dân.

- Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán mở sổ theo dõi riêng việc trích, sử dụng quỹ dự phòng biến động giá vật tư, nguyên liệu và chi phí vật tư, nguyên liệu tăng được bù đắp bằng quỹ dự phòng.

- Hàng năm doanh nghiệp phải báo cáo việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng biến động giá này cho cơ quan thuế ở địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

- Kết thúc dự án bán nhà ở trả chậm cho dân, doanh nghiệp có trách nhiệm quyết toán toàn bộ số tiền trích lập và số tiền sử dụng thuộc quỹ dự phòng nói trên với Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình quyết toán, Bộ Tài chính sẽ xem xét, có phương án xử lý cụ thể khoản chênh lệch quỹ dự phòng bù đắp khoản tăng giá vật tư, nguyên liệu.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2002, ngày Quyết định số 128/2002/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Phần II Thông tư này đã nộp thuế trước ngày ký Thông tư này thì được bù trừ vào các khoản thuế cùng loại mà doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh

khác. Trường hợp doanh nghiệp không có các hoạt động kinh doanh khác thì sẽ được hoàn trả số thuế đã nộp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thư trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, VẬT TƯ THIẾT YẾU THUỘC LOẠI TRONG NƯỚC CHƯA SẢN XUẤT ĐƯỢC CẦN NHẬP KHẨU ĐỂ PHỤC VỤ CHO VIỆC SẢN XUẤT CẤU KIỆN, VẬT LIỆU LÀM NHÀ Ở CHO CÁC HỘ DÂN VÙNG NGẬP Lũ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ Ở CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN

(ban hành kèm theo Thông tư số 14/2002/TT-BTC ngày 24/2/2002 của Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Tên máy móc, thiết bị, vật tư	
I	Máy móc, thiết bị.	
1	Bộ bơm thủy lực tự động + Bộ phận chính + Bơm cao áp 5,8 L/phút Phù hợp với khí hậu nhiệt đới	
2	Bộ đầu nối kép thay đổi bằng tay	
3	Kích kéo cáp đơn 60 kN, hành trình 200 mm, dùng kéo cáp DƯL 12.7 mm đồng bộ gồm:	
3.1	Xi lanh kéo 60 kN hành trình 200 mm	
3.2	Đầu nối loại dài mềm D 8 mm	
3.3	Đầu kẹp của xi lanh 60 kN	
3.4	Các má kẹp 4 - 8 mm	
3.5	Hộp điều khiển xi lanh 60 kN	
3.6	Cáp nối kéo dài với ống 2500 mm	

4	Thiết bị kèm theo xi lanh 60 kN - 200 mm
5	Bộ phận kèm theo đầu nối 60 kN
6	Thiết bị kèm theo đầu kẹp của xi lanh 60 kN
7	Bộ phận kèm theo hộp điều khiển
8	Thiết bị kèm cặp nối, ống dài 2.5 m
9	Dụng cụ làm sạch
9.1	Hộp dầu 350,5 lít
9.2	Bàn chải nôm D 5 mm
9.3	Bàn chải vỏ neo A20.5
10	Đầu neo sử dụng nhiều lần loại A24 -16 cho thép tròn D:5 mm
10.1	Vỏ neo A24 -16
10.2	Bộ nôm loại 16 - R5
11	Đầu neo sử dụng nhiều lần loại F24B - 16 cho thép tròn D: 5 mm
11.1	Vỏ neo F24B - 16
11.2	Bộ nôm loại 16 - R5
12	Xi lanh thủy lực
13	Thiết bị nén mẫu bê tông thí nghiệm 150 T
14	Máy xúc lật bánh lốp 2 - 3 m ³
15	Xe tải bệ 5 tấn, có cầu tự hành 2 tấn
II	Vật tư thiết yếu
1	Thép tấm 86 rộng 2 m làm mặt sàn kéo thép
2	Thép góc L150 x 150 x 10
3	Thép dự ứng lực D5 mm.